

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2019/HS-PT

Ngày 25-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Ánh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tông;

Ông Trần Quốc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 149/2019/TLPT-HS ngày 30 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo Lê Ngọc K do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 58/2019/HS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh T.H

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Ngọc K**, tên gọi khác: Út cá chép, sinh năm 1993, tại tỉnh T; nơi cư trú: Ấp L, xã L1, huyện H, tỉnh T; nghề nghiệp: Không có; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T1 và bà Huỳnh Thị Tuyết H1; có vợ là Lê Thị Mỹ L2, sinh năm 1995 và 01 người con sinh năm 2017; tiền án: Ngày 24/8/2017 bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T xử phạt 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, ngày 18/02/2018 chấp hành xong án phạt tù (chưa xóa án tích); tiền sự: Không có; bị cáo tại ngoại; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án còn có bị cáo Lý Thế H2, bị hại Hà Quốc B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Võ Hoàng T2 và chị Lã Thị Kim T3 không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 05/12/2018, Lý Thế H2 đến chơi tại nhà Lê Ngọc K thuộc Ấp L, xã L1, huyện H, tỉnh T. Trong lúc ngồi nói chuyện, anh Hà Quốc B, sinh năm 1997, ngụ ấp 3, xã S, huyện T4, tỉnh T điện thoại cho K nhờ tìm người bán giúp xe Mô tô. Sau khi biết được ý định B muốn bán xe, H2 nảy sinh ý định chiếm đoạt xe Mô tô của anh B đem đi cầm lấy tiền. H2 nhờ K điện thoại nói dối kêu anh B đem xe Mô tô đến có người mua nhằm chiếm đoạt. K biết rõ ý định của H2 và đồng ý giúp bằng cách điện thoại kêu B đem xe đến nhà K.

Đến 13 giờ cùng ngày, anh B điều khiển xe Mô tô loại Suzuki Satria, biển số 59S1-239.59 của mình đến nhà K. Lúc này, K và H2 nói dối mượn xe của anh B đi mua ma túy về sử dụng trước rồi đem xe cho người mua xem, vì tin tưởng nên anh B giao xe cho K điều khiển chở H2 đi. Trên đường đi, H2 nhờ K tìm giúp người cầm xe của anh B, K điện thoại cho anh Võ Hoàng T2, sinh năm 1992, ngụ khu phố 1, phường 2, thành phố T5 hẹn gặp anh T2 tại khu vực chung cư thuộc ấp Bình Phong, xã T3 Bình, huyện Châu Thành, tỉnh T. Khi gặp T2, K nói là xe của H2 và thỏa thuận cầm xe cho anh T2 15.000.000 đồng thì anh T2 đồng ý nhưng chưa giao xe ngay mà H2 lấy xe chở K về. Trên đường chở K về, H2 thỏa thuận với K nếu anh B có hỏi thì nói xe đem cho người mua xem, K đồng ý. Sau khi chở K về nhà, H2 điều khiển xe quay lại gặp anh T2 bán xe cho anh T2 với giá 20.000.000 đồng, vì xe không có giấy nên anh T2 trả trước 16.000.000 đồng, còn 4.000.000 đồng khi nào H2 giao giấy xe sẽ trả đủ. Có được tiền, H2 dùng 5.000.000 đồng mua ma túy để sử dụng, có cho K một ít ma túy để sử dụng chung, số tiền còn lại H2 tiêu xài cá nhân hết và đưa cho K 500.000 đồng để dẫn anh B đi ăn.

Đến ngày 07/12/2018, H2 gặp anh B nói dối là xe bị Công an huyện H bắt giữ, kêu anh B đưa giấy xe để đến Công an lấy xe về. Khi lấy được giấy xe, H2 đem đến giao cho anh T2 và lấy thêm 4.000.000 đồng, có được tiền H2 tiêu xài cá nhân hết. Khi biết xe của mình bị H2 và K lừa lấy đem đi bán, anh B làm đơn trình báo Công an huyện H.

Sau khi mua xe do H2 bán, anh T2 đem cầm xe cho dịch vụ cầm đồ “T3 Đức Nam” do chị Lã Thị Kim T3, sinh năm 1972, ngụ khu phố 1, phường 2, thành phố T5, tỉnh T làm chủ, với giá 25.000.000 đồng. Hiện xe Mô tô nhãn hiệu Suzuki Satria biển số 59S1-239.59 đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh T thu giữ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 30/KLĐG-TTHS ngày 25/01/2019 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện H kết luận: Xe Mô tô biển số 59S1-239.59, nhãn hiệu SUZUKI, số loại SATRIA, số máy: F125ID-608752, số khung: 13BLWJ-608445, dung tích xi lanh: 120, loại xe 02 bánh, màu sơn: xanh- đen trị giá 35.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Anh B yêu cầu nhận lại xe Mô tô; chị T3 đã nhận lại số tiền 25.000.000 đồng do anh T2 hoàn trả nên không yêu cầu gì thêm. Riêng anh T2, qua xác minh, hiện không có ở địa phương.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: 58/2019/HS-ST ngày 19-9-2019 của Tòa án

nhân dân huyện H, tỉnh T đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc K 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, án còn tuyên tội danh, hình phạt đối với bị cáo Lý Thế H2, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02-10-2019, bị cáo Lê Ngọc K có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa bị cáo K giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Ngọc K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã ăn năn hối cải về việc làm của mình xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Vào khoảng 13 giờ cùng ngày, bị cáo K nói dối bị hại B mượn xe đi mua ma túy đá và sau đó sẽ cho người mua xem xe, bị hại B đồng ý. Bị cáo H2 và K điều khiển xe Mô tô biển số 59S1-239.59 của bị hại B đến gặp anh Võ Hoàng T2, sinh năm 1992, ngụ khu phố 1, phường 2, thành phố T5 và thỏa thuận cầm xe cho anh T2 với giá 15.000.000 đồng thì anh T2 đồng ý; sau đó H2 lấy xe chở K về và thỏa thuận với K nếu anh B có hỏi thì nói xe đem cho người mua xem, K đồng ý. Sau khi chở K về nhà, H2 điều khiển xe quay lại bán xe cho anh T2 với giá 20.000.000 đồng, vì xe không có giấy nên anh T2 trả trước 16.000.000 đồng, còn 4.000.000 đồng khi nào H2 giao giấy xe sẽ trả đủ. H2 dùng 5.000.000 đồng mua ma túy để sử dụng, có cho K một ít ma túy để sử dụng chung, số tiền còn lại H2 tiêu xài cá nhân hết và đưa cho K 500.000 đồng để dẫn anh B đi ăn.

Đến ngày 07/12/2018, bị cáo H2 nói dối bị hại B là xe bị Công an huyện H bắt giữ, nên bị hại B đưa giấy xe cho bị cáo H2 để đến Công an lấy xe về. Sau đó, H2 đem giấy xe đến giao cho anh T2 và lấy thêm 4.000.000 đồng, có được tiền H2 tiêu xài cá nhân hết mà không chia cho K. Như vậy, trong vụ án này, sau khi bán xe của bị hại B, bị cáo K được hưởng lợi số tiền 500.000 đồng. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Ngọc K là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác được pháp luật B vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

[3] Xét kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo K thấy rằng: Bị cáo nhận thức được hành vi bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội vì mục đích động cơ tư lợi cá nhân nên cần xử lý nghiêm đối với bị cáo để đảm B tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội bị cáo K là người trực tiếp liên lạc với anh T2 để bán xe của anh B. Sau khi chiếm đoạt tài sản các bị cáo H2 và K đem bán lấy tiền mua ma túy sử dụng và tiêu xài chung. Bị cáo K là đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo H2 thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu trách nhiệm tương ứng với hành vi và vai trò đồng phạm.

[4] Khi xét xử, cấp sơ thẩm đã xem xét tất cả các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo K đã bị xử phạt 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chấp hành xong ngày 18/02/2019 nhưng chưa được xóa án tích nên lần vi phạm này thuộc trường hợp tái phạm được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên đã xử phạt bị cáo mức án 01 năm 03 tháng tù là phù hợp, không nặng.

Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đặc biệt nào mới và bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng chế định án treo theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Ngọc K.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Lê Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc K 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo K phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Phòng KTNV TAND tỉnh;
- Phòng PV27 CA tỉnh;
- TAND huyện;
- CCTHADS huyện;
- VKSND huyện;
- Công an huyện;
- Bị cáo;
- Tòa Hình sự;
- Lưu HS./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt